

Số: 423/QĐ-UBND

Phú La, ngày 09 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành và áp dụng tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng
theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHÚ LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Xét đề nghị của Công chức Văn phòng - Thống kê,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào các hoạt động quản lý và giải quyết TTHC tại UBND phường (Có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Ban chỉ đạo ISO có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn Cán bộ công chức tổ chức triển khai áp dụng, tuân thủ chặt chẽ tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng đã được phê duyệt.

Điều 3. Văn phòng Thống kê, các bộ phận chuyên môn, Cán bộ công chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND quận;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**


Phan Cao Đăng

DANH MỤC
TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
I. Thủ tục, hướng dẫn theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng			
1.	Chính sách chất lượng	CSCL	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng	BMT	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	
7.	Quy trình kiểm soát và xử lý công việc không phù hợp	QT-04	
8.	Quy trình thực hiện hành động khắc phục	QT-05	
9.	Quy trình họp xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng	QT-06	
II. Các quy trình giải quyết TTHC			
1. Lĩnh vực Giáo dục			
10.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT- 01/GD	
11.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT- 02/GD	
12.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	QT- 03/GD	
13.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT- 04/GD	
14.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT-05/GD	
2. Lĩnh vực Tôn giáo			

15.	Thông báo tổ chức quyền góp trong địa bàn 01 xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT-01/NV	
16.	Thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-02/NV	
17.	Thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT-03/NV	
18.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT-04/NV	
19.	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-05/NV	
20.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-06/NV	
21.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-07/NV	
22.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-08/NV	
23.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT-09/NV	
24.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT-10/NV	
3. Lĩnh vực Thi đua khen thưởng			
25.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT-01/TĐKT	
26.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QT-02/TĐKT	
27.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	QT-03/TĐKT	
28.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	QT-04/TĐKT	
29.	Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT-05/TĐKT	
4. Lĩnh vực Văn hóa thông tin			
30.	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	QT-01/VH	
31.	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	QT-02/VH	

32.	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT-03/VH	
33.	Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT-04/VH	
34.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT-05/VH	
35.	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	QT-06/VH	
36.	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT-07/VH	
5. LĨNH VỰC TƯ PHÁP			
5.1. Hộ tịch			
37.	Đăng ký khai sinh	QT-01/HT	
38.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-02/HT	
39.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT-03/HT	
40.	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	QT-04/HT	
41.	Đăng ký lại khai sinh	QT-05/HT	
42.	Đăng ký kết hôn	QT-06/HT	
43.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT-07/HT	
44.	Đăng ký lại kết hôn	QT-08/HT	
45.	Đăng ký khai tử	QT-09/HT	
46.	Đăng ký khai tử lưu động	QT-10/HT	
47.	Đăng ký lại khai tử	QT-11/HT	
48.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	QT-12/HT	
49.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT-13/HT	
50.	Đăng ký giám hộ	QT-14/HT	
51.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT-15/HT	
52.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT-16/HT	
53.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT-17/HT	
5.2. Chứng thực			
54.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-01/CT	

55.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT-02/CT	
56.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT-03/CT	
57.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-04/CT	
58.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-05/CT	
59.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-06/CT	
60.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	QT-07/CT	
61.	Chứng thực di chúc	QT-08/CT	
62.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT-09/CT	
63.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-10/CT	
64.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-11/CT	
5.3. Con nuôi			
65.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT-01/CN	
66.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT-02/CN	
5.4. Phổ biến giáo dục pháp luật			
67.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT-01/GDPL	
68.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	QT-02/GDPL	
5.5. Bồi thường nhà nước			
69.	Giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính	QT-01/BTNN	
5.6. Hòa giải viên			
70.	Công nhận hòa giải viên	QT-01/HGV	

71.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT-02/HGV	
72.	Thôi làm hòa giải viên	QT-03/HGV	
73.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT-04/HGV	
5.7. Thủ tục liên thông			
74.	Đăng ký khai sinh - Đăng ký thường trú - cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi (trường hợp trẻ có cha/mẹ hoặc người nuôi dưỡng, chăm sóc có đăng ký thường trú trên địa bàn cấp huyện)	QT-01/LT	
75.	Đăng ký khai sinh - Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi (trường hợp trẻ có cha/mẹ hoặc người nuôi dưỡng không có đăng ký thường trú mà chỉ có đăng ký tạm trú trên địa bàn cấp huyện)	QT-02/LT	
76.	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT-03/LT	
6. Lĩnh vực Thanh tra			
6.1. Xử lý đơn thư			
77.	Xử lý đơn	QT-01/XLD	
6.2. Giải quyết khiếu nại			
78.	Giải quyết khiếu nại lần đầu	QT-01/KN	
6.3. Giải quyết tố cáo			
79.	Giải quyết tố cáo	QT-01/TC	
6.4. Tiếp công dân			
80.	Tiếp công dân	QT-01/TCD	
7. Lĩnh vực Địa chính – Xây dựng – đô thị - môi trường			
Môi trường			
81.	Tham vấn cộng đồng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	QT-01/ĐCXĐ	
82.	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT-02/ĐCXĐ	

Đường thủy nội địa			
83.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT-01/ĐCXD	
84.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT-02/ĐCXD	
85.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT-03/ĐCXD	
86.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-04/ĐCXD	
87.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-05/ĐCXD	
88.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT-06/ĐCXD	
89.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-07/ĐCXD	
90.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT-08/ĐCXD	
91.	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-09/ĐCXD	
Đất đai			
92.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT-01/ĐCXD	

93.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất, thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.	QT-02/ĐCXD	
94.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế đất liền kề	QT-03/ĐCXD	
95.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	QT-04/ĐCXD	
96.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	QT-05/ĐCXD	
97.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	QT-06/ĐCXD	
98.	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	QT-07/ĐCXD	
99.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được nhà nước giao đất để quản lý	QT-08/ĐCXD	

100.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	QT-09/ĐCXD	
101.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp.	QT-10/ĐCXD	
102.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (Đối với trường hợp thực hiện cấp đổi đồng loạt theo chủ trương "đồn điền đổi thửa")	QT-11/ĐCXD	
Đăng ký biện pháp đảm bảo			
103.	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)	QT-01/ĐCXD	
104.	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	QT-02/ĐCXD	

105.	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã được hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	QT-03/ĐCXD	
106.	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	QT-04/ĐCXD	
107.	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	QT-05ĐCXD	
108.	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	QT-06/ĐCXD	
109.	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	QT-07/ĐCXD	
110.	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	QT-08/ĐCXD	
111.	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	QT-09/ĐCXD	
8. Lĩnh vực Lao động, thương binh và xã hội			
8.1. Người có công			
112.	Xác nhận liệt sĩ	QT-01/NCC	
113.	Xác nhận liệt sĩ đối với người thuộc lực lượng quân đội, công an hy sinh trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT-02/NCC	
114.	Xác nhận liệt sĩ đối với người không thuộc lực lượng quân đội, công an hy sinh trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT-03/NCC	
115.	Đôi hoặc cấp lại Bằng Tổ quốc ghi công	QT-04/NCC	
116.	Trợ cấp một lần đôi với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-05/NCC	

117.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-06/NCC	
118.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	QT-07/NCC	
119.	Giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	QT-08/NCC	
120.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-09/NCC	
121.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT-10/NCC	
122.	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT-11/NCC	
123.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT-12/NCC	
124.	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	QT-13/NCC	
125.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-14/NCC	
126.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-15/NCC	
127.	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	QT-16/NCC	
128.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT-17/NCC	
129.	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính Phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT-18/NCC	

130.	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	QT-19/NCC	
131.	Giải quyết mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	QT-20/NCC	
132.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng khi người có công từ trần	QT-21/NCC	
133.	Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-22/NCC	
134.	Uy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	QT-23/NCC	
135.	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	QT-24/NCC	
8.2. Lao động, tiền lương và quan hệ lao động			
136.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	QT-01/LĐTL	
8.3. Bảo trợ xã hội			
137.	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	QT-01/BTXH	
138.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp thành phố	QT-02/BTXH	
139.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT-03/BTXH	
140.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT-04/BTXH	

141.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc Thành phố	QT-05/BTXH	
142.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT-06/BTXH	
143.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)	QT-07/BTXH	
8.4. Bảo trợ xã hội – giảm nghèo			
144.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT-01/BTXH-GN	
145.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	QT-02/BTXH-GN	
146.	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	QT-03/BTXH-GN	
147.	Công nhận hộ nghèo, cận nghèo phát sinh trong năm	QT-04/BTXH-GN	
148.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	QT-05/BTXH-GN	
149.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT-06/BTXH-GN	

150.	Thực hiện điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT-07/BTXH-GN	
151.	Xác nhận, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật	QT-08/BTXH-GN	
152.	Đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật	QT-09/BTXH-GN	
8.5. Phòng chống tệ nạn xã hội			
153.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT-01/TNXH	
154.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	QT-02/TNXH	
155.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	QT-03/TNXH	
8.6. Bảo vệ, chăm sóc trẻ em			
156.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT-01/BVCSTE	
157.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT-02/BVCSTE	
158.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT-03/BVCSTE	
159.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT-04/BVCSTE	

160.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT-05/BVCSTE	
161.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT-06/BVCSTE	
9. Y tế			
162.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	QT-01/YT	
10. Nông nghiệp			
163.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	QT-01/NN	
164.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT-02/NN	
165.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	QT-03/NN	
11. Tài chính			
166.	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành sự án đầu tư	QT-01/TC	
III. Quy trình quản lý nội bộ			
167.	Tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của UBND phường Phú La	QT 01/VP	
168.	Quản lý và giải quyết văn bản đi, đến của UBND phường Phú La	QT-02/VP	
169.	Quy trình Xin phép nghỉ của cán bộ, công chức thuộc UBND phường Phú La	QT-03/VP	
170.	Xây dựng lịch công tác tuần của phường và lịch công tác tuần của cá nhân tại UBND phường Phú La	QT-04/VP	
171.	Khắc phục sự cố công nghệ thông tin	QT-05/VP	

172.	Tổ chức cuộc họp, hội nghị của UBND phường Phú La	QT-06/VP	
173.	Đăng tin, bài, ảnh trên Trang thông tin điện tử và hệ thống đài truyền thanh thuộc UBND phường Phú La	QT-07/VP	
174.	Thực hiện thanh quyết toán tại cơ quan UBND phường Phú La	QT-08/VP	
IV. Quy trình lĩnh vực quân sự			
175.	Đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập.	QT 01/QS	
176.	Xóa đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội	QT-02/QS	
177.	Giải quyết chế độ hưu trí hàng tháng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhập ngũ từ ngày 30/4/1975 trở về trước , có đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 01/4/2000	QT-03/QS	
178.	Trợ cấp đối với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết.	QT-04/QS	
179.	Trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị tai nạn dẫn đến chết.	QT-05/QS	
180.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu.	QT-06/QS	
181.	Đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị	QT-07/QS	
182.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ xung	QT-08/QS	
183.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	QT-09/QS	
184.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	QT-10/QS	

185.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng	QT-11/QS	
186.	Đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến	QT-12/QS	
187.	Giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu nhập ngũ sau 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc.	QT-13/QS	
188.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp 1 lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu phục viên xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần).	QT-14/QS	

